



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP An Tiến Industries

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 4,150 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -1.2%     | -3.8%   | -0.1%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q2/25 |
| 1,996             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼40.0  -2.0% |
| YoY: ▲ 323  19.3% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/25  |
| 60.4               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 57.9  2316% |
| YoY: ▲ 28.1  87.0% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| 59.1                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 57.9  4786%   |
| YoY: ▲ 34.8  143%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| 3.5%                      |
| YoY: +/-▲ 3.0%            |

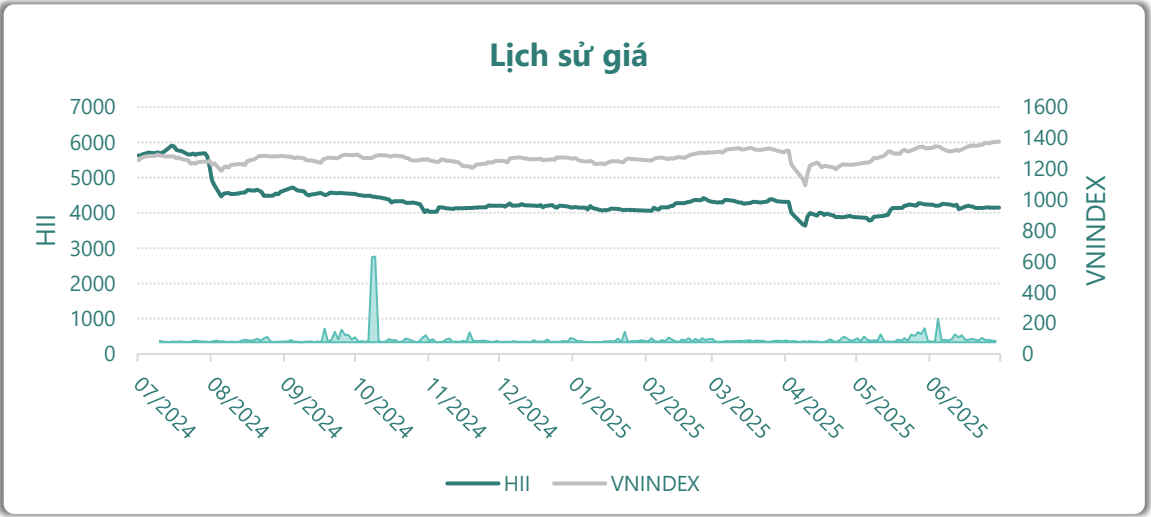
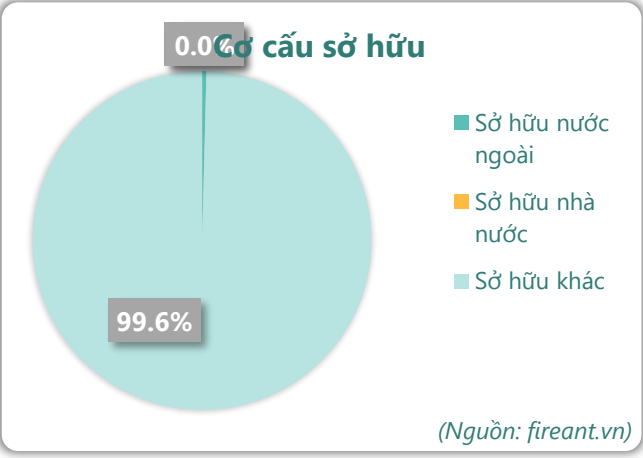
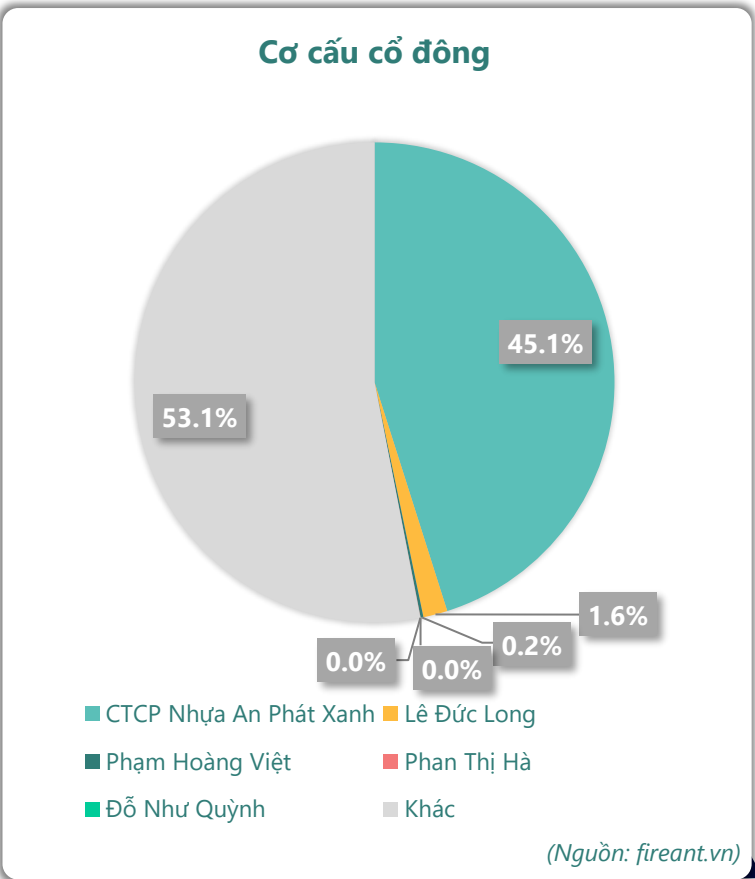
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
| 1.7%               |
| YoY: +/-▲ 4.2%     |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HSX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 3,640 - 5,908 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 306           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 73,663,016    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 34,490        |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.4%          |
| Beta                  | 0.78          |
| EPS                   | 223           |
| P/E                   | 18.6          |

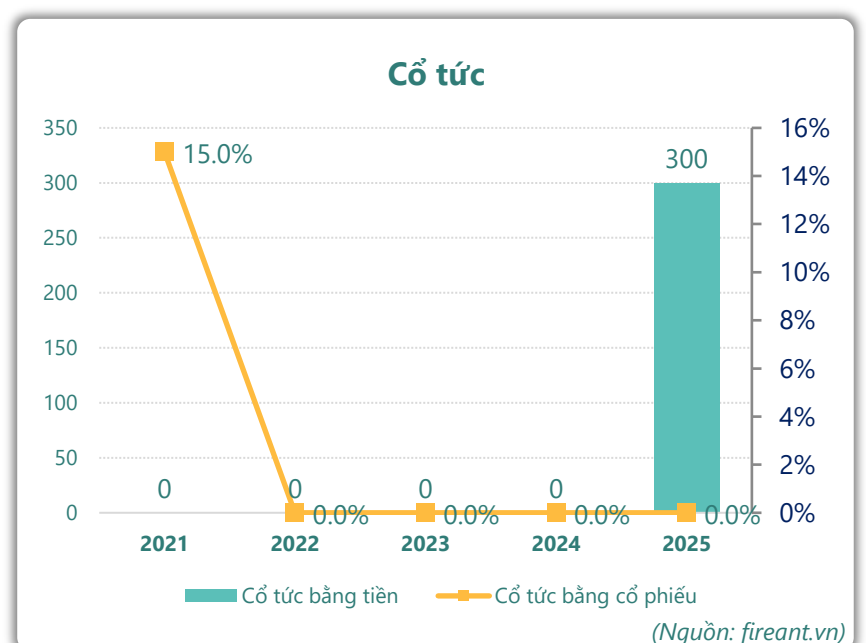
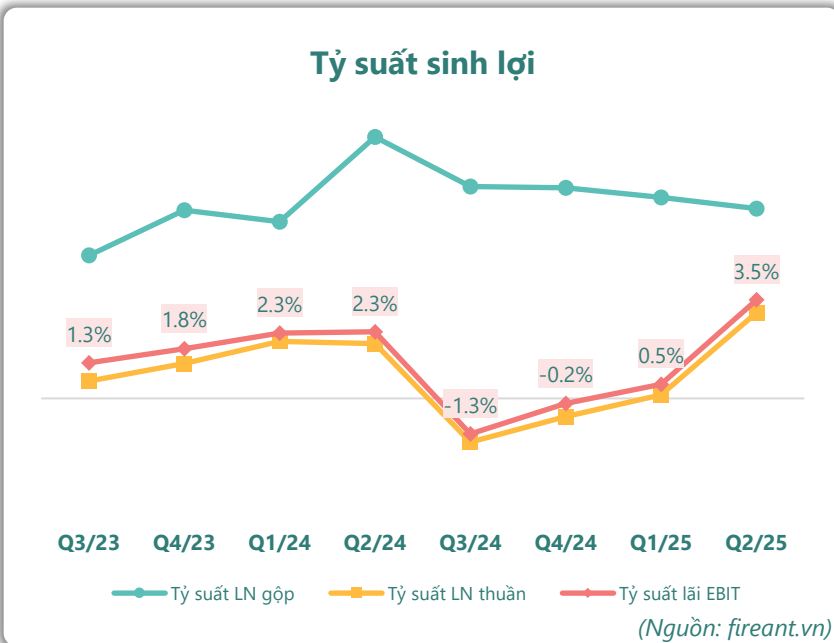
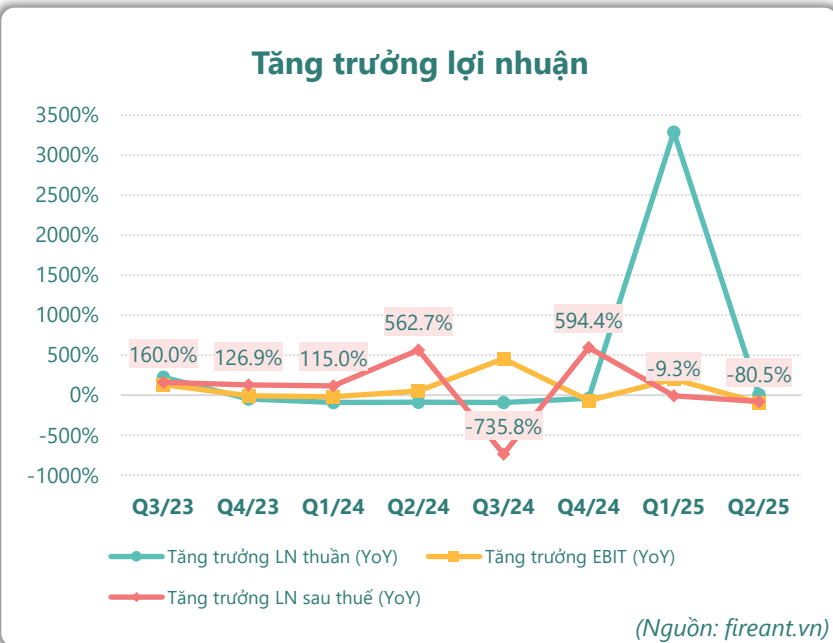
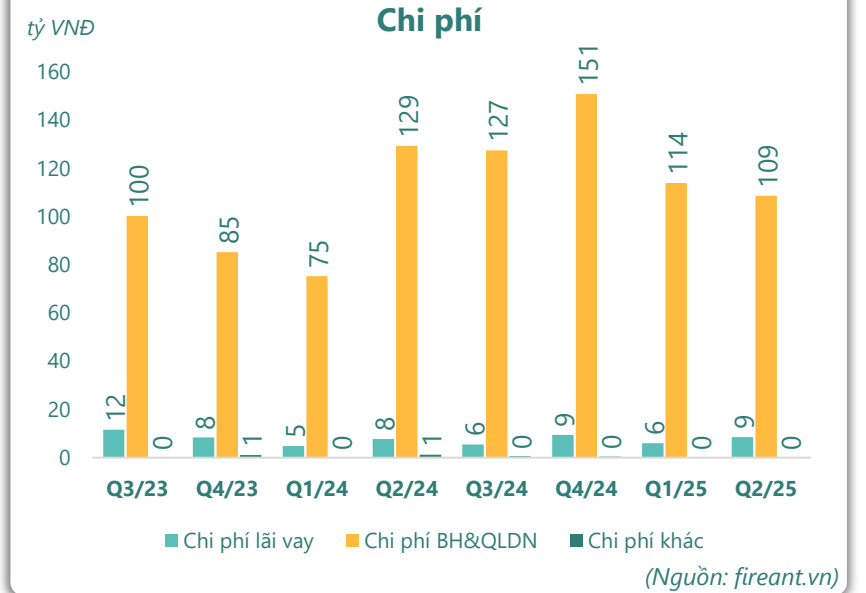
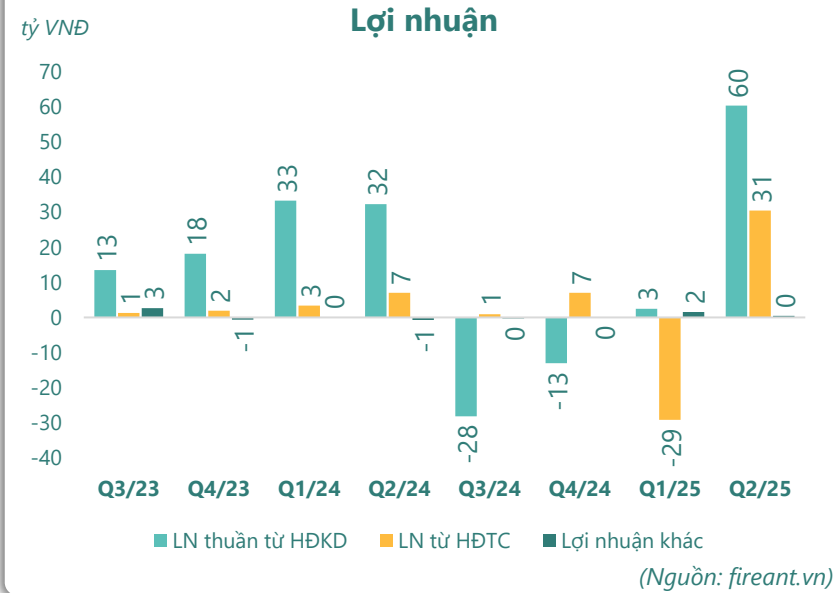
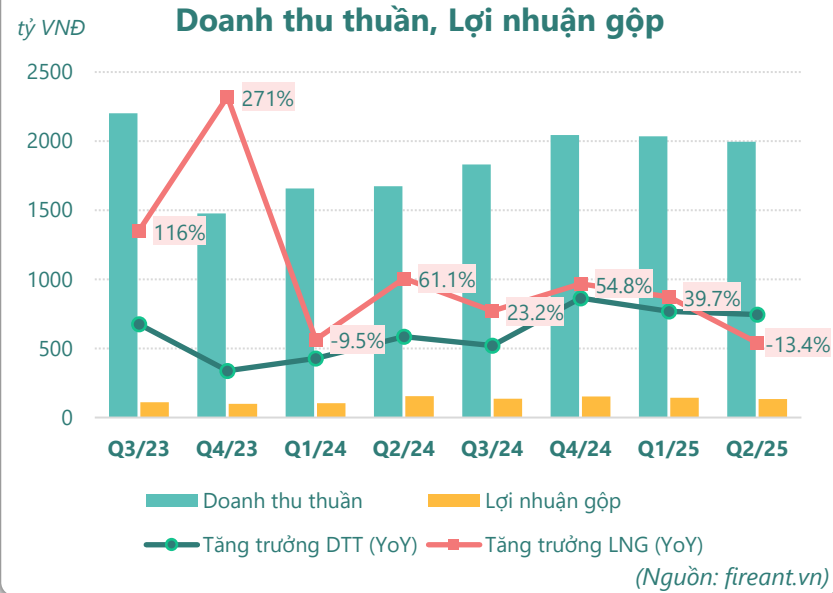
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 4,032               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 701  21.1%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| 62.9                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼2.80  -4.2%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| 60.3                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 5.20  9.6%      |



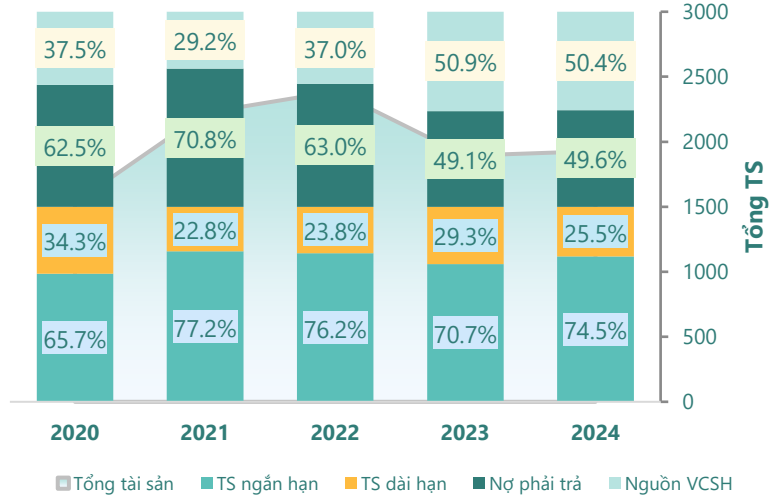
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

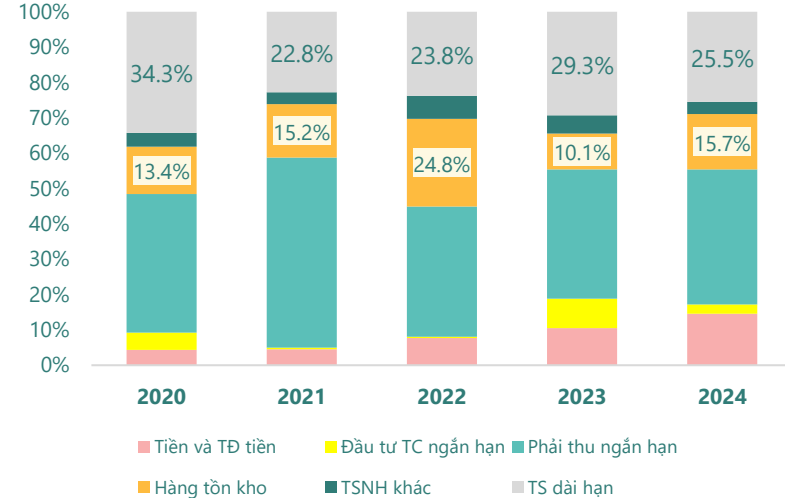
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

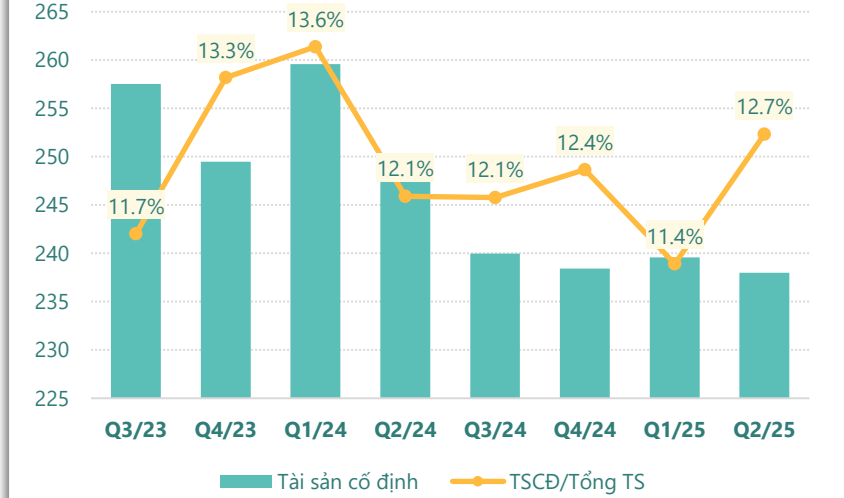
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

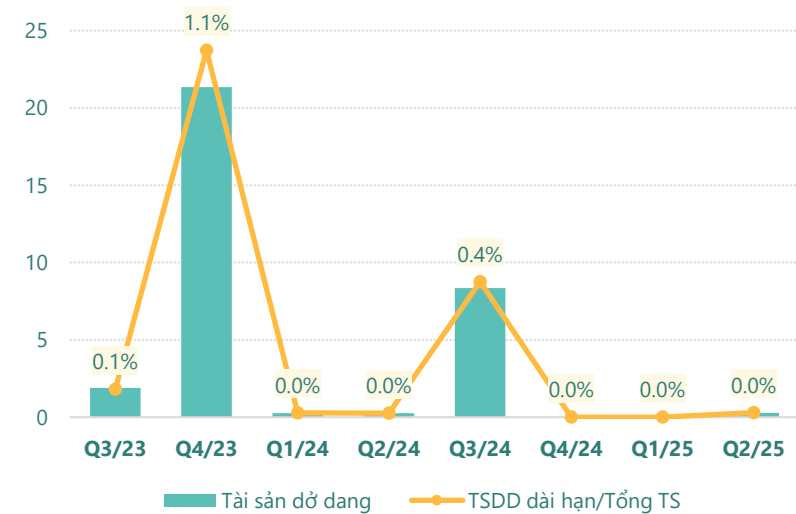
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

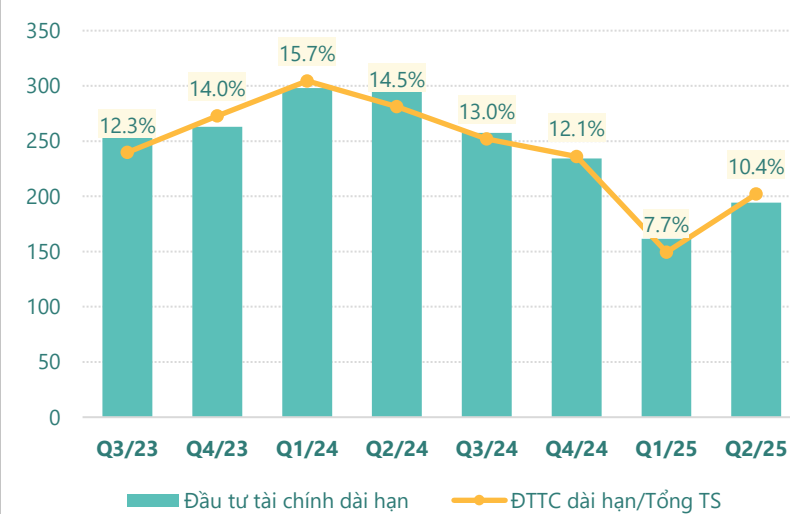
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

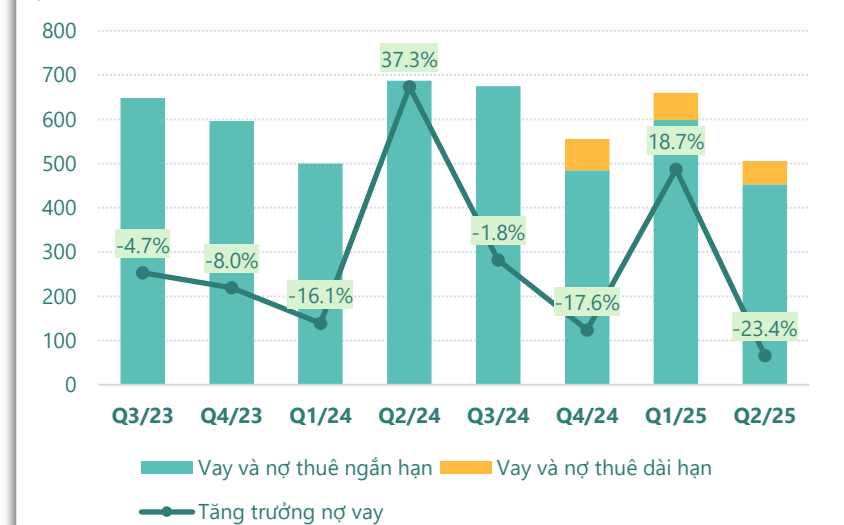
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

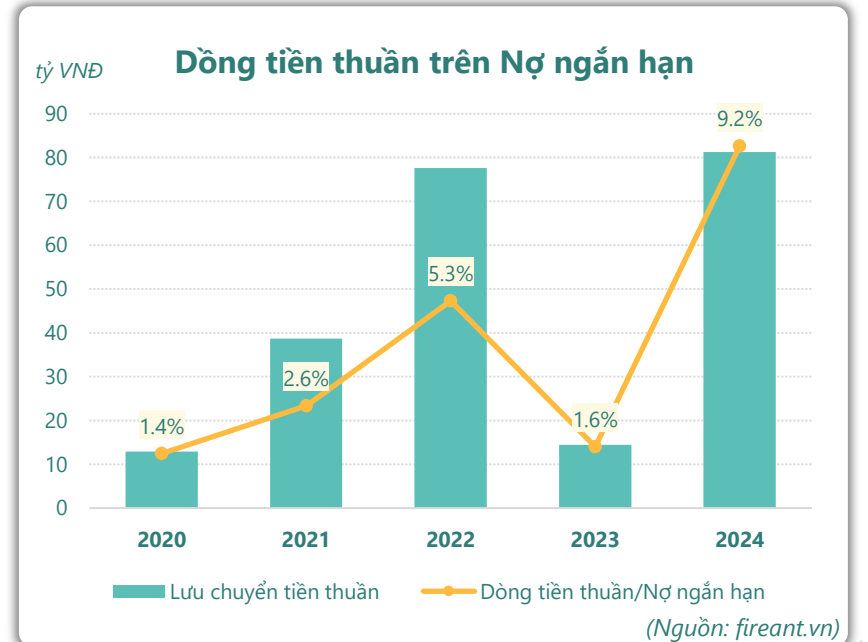
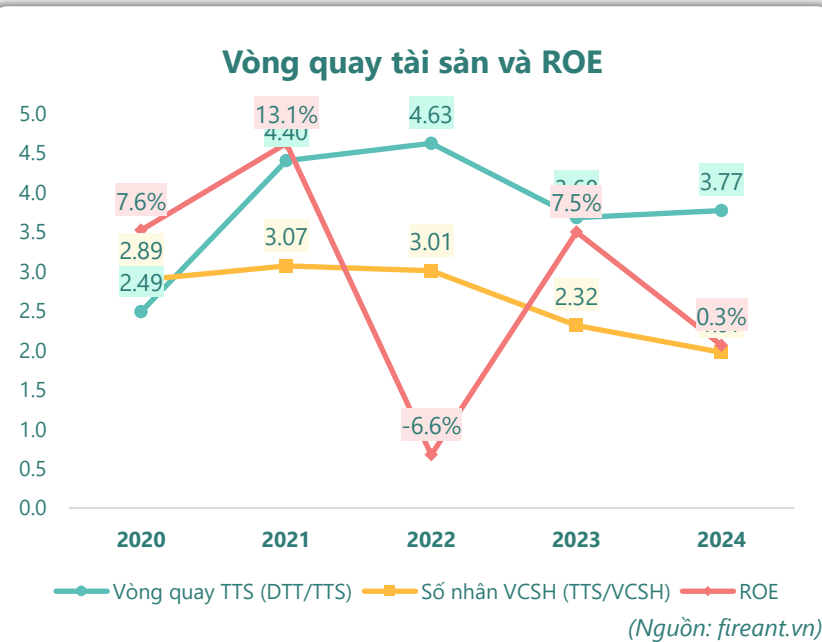
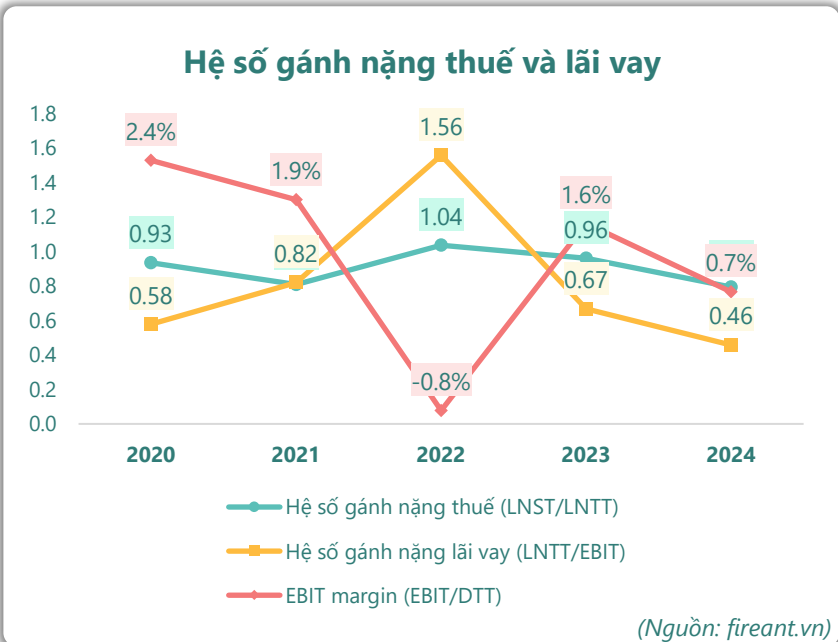
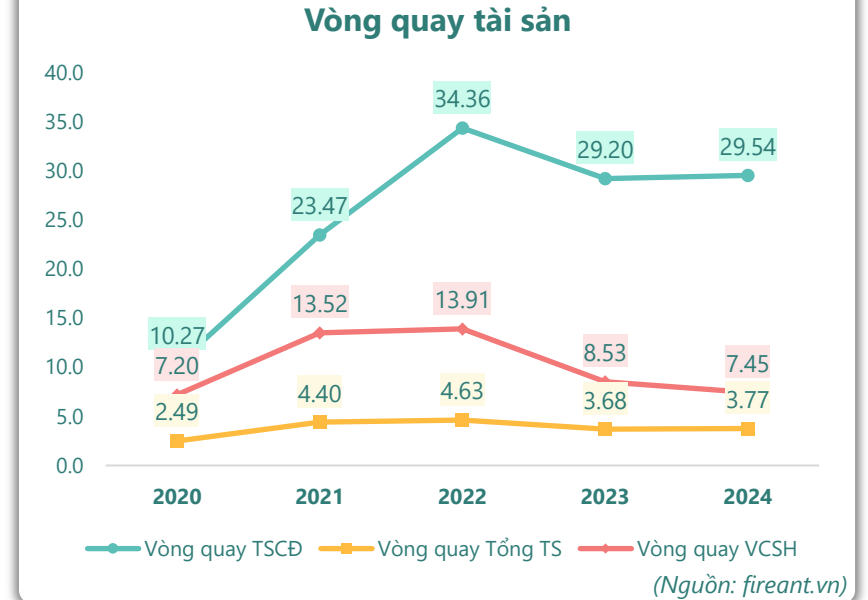
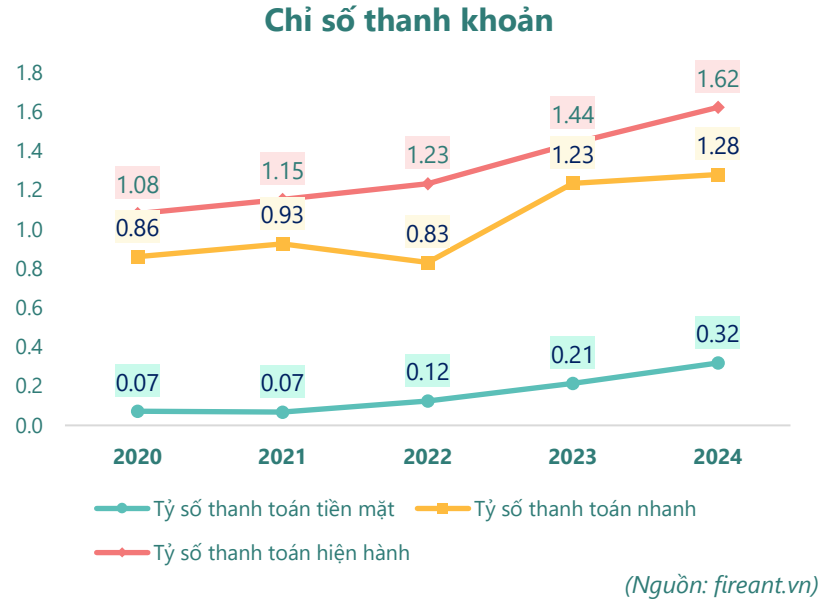
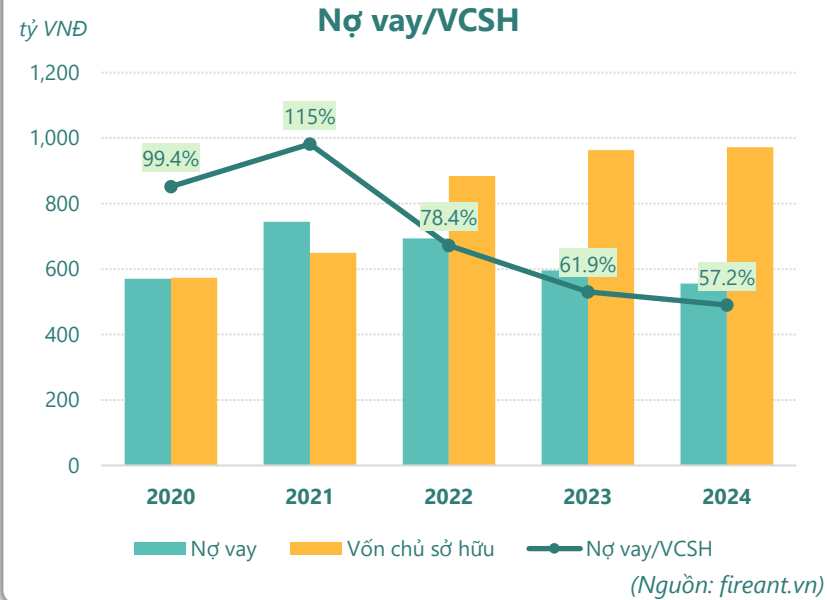
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/25        | Q2/24        | Thay đổi YoY  | 6T 2025      | 6T 2024      | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>1,996</b> | <b>1,673</b> | <b>19.3%</b>  | <b>4,032</b> | <b>3,331</b> | <b>21.1%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 1,862        | 1,519        | 22.6%         | 3,754        | 3,073        | 22.2%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>134</b>   | <b>154</b>   | <b>-13.2%</b> | <b>278</b>   | <b>258</b>   | <b>7.9%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 7.57         | 15.7         | -51.8%        | 19.5         | 25.1         | -22.3%       |
| Chi phí TC                | -23.0        | 8.63         | -366%         | 18.2         | 14.6         | 24.5%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>8.56</b>  | <b>7.72</b>  | <b>10.9%</b>  | <b>14.6</b>  | <b>12.5</b>  | <b>16.5%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>4.89</b>  | <b>0.18</b>  | <b>2616%</b>  | <b>6.15</b>  | <b>2.08</b>  | <b>196%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | 89.4         | 106          | -15.7%        | 184          | 162          | 13.6%        |
| Chi phí QLDN              | <b>19.3</b>  | <b>23.5</b>  | <b>-17.7%</b> | <b>38.6</b>  | <b>42.7</b>  | <b>-9.5%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>60.4</b>  | <b>32.3</b>  | <b>87.0%</b>  | <b>62.9</b>  | <b>65.7</b>  | <b>-4.2%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.41</b>  | <b>-0.76</b> | <b>154%</b>   | <b>2.00</b>  | <b>-0.72</b> | <b>378%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>60.8</b>  | <b>31.6</b>  | <b>92.4%</b>  | <b>64.9</b>  | <b>65.0</b>  | <b>-0.1%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>59.1</b>  | <b>24.3</b>  | <b>143%</b>   | <b>60.3</b>  | <b>55.1</b>  | <b>9.6%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>59.1</b>  | <b>19.2</b>  | <b>208%</b>   | <b>54.9</b>  | <b>41.0</b>  | <b>33.8%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24      | Q1/25        | Q2/25        |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -70.3        | -14.8       | -90.6        | 92.4       | 5.46         | 36.7         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 70.4         | -125        | 99.1         | 164        | -149         | 51.6         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -96.6        | 184         | -10.7        | -121       | 103          | -176         |
| Tiền đầu kỳ                  | 199          | 104         | 150          | 145        | 282          | 240          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-96.5</b> | <b>44.7</b> | <b>-2.18</b> | <b>135</b> | <b>-40.4</b> | <b>-87.3</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 1.41         | 1.49        | -2.69        | 1.23       | -1.67        | 2.38         |
| Tiền cuối kỳ                 | 104          | 150         | 145          | 282        | 240          | 155          |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,869</b>       | <b>1,928</b>        | <b>-3.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,416</b>       | <b>1,436</b>        | <b>-1.4%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 155                | 282                 | -45.1%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 50.6               | 50.6                | 0.0%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 817                | 735                 | 11.1%         |
| Hàng tồn kho                | 321                | 303                 | 5.7%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 73.1               | 65.2                | 12.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>453</b>         | <b>492</b>          | <b>-7.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.89               | 0.88                | 1.7%          |
| Tài sản cố định             | 238                | 238                 | -0.2%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0.27               | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 194                | 234                 | -17.0%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>19.7</b>        | <b>18.8</b>         | <b>5.0%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>967</b>         | <b>956</b>          | <b>1.1%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>914</b>         | <b>885</b>          | <b>3.4%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 453                | 484                 | -6.5%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 386                | 328                 | 17.9%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>52.6</b>        | <b>71.4</b>         | <b>-26.4%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 52.3               | 71.2                | -26.5%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>902</b>         | <b>972</b>          | <b>-7.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>902</b>         | <b>972</b>          | <b>-7.2%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 737                | 737                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

